

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

TRẦN ĐÌNH HUỖNH* - LÊ THỊ THANH**

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã long trọng đọc bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

TÌM hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng một nhà nước kiểu mới - Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chúng tôi nhận thấy có những vấn đề cơ bản sau đây:

Một là, “giáo dục lại dân ta”, làm cho mọi người hiểu rằng, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là nhà nước của dân, vì dân, phục vụ dân và kính trọng dân.

Sau khi đọc Tuyên ngôn độc lập (ngày 2-9-1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh với tư cách người đứng đầu Chính phủ lâm thời đã đề ra một trong những nhiệm vụ cấp bách là phải giáo dục lại dân ta, nhất là giáo dục cho cán bộ, công chức các cấp của Nhà nước mới để họ hiểu rằng việc gì có lợi cho dân phải hết sức làm, việc gì hại đến dân phải hết sức tránh; phải yêu dân, kính dân thì dân mới yêu ta, kính ta...

Ngày 15-11-1945, nói chuyện với học viên khóa V, Trường Huấn luyện cán bộ Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: Phải nhớ rằng dân là chủ: Dân như nước, mình như cá, lực lượng bao nhiêu là nhờ ở dân hết. Phải làm sao cho dân yêu, dân mến, chớ vác mặt làm “quan cách mạng” cho dân ghét, dân khinh, dân không ủng hộ.

Hai là, phải tiến hành tổng tuyển cử để có một chính quyền thực sự dân chủ phù hợp với thông lệ quốc tế.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, cơ sở đầu tiên của một nhà nước dân chủ và pháp quyền là Hiến pháp, mà muốn có Hiến pháp dân chủ thì phải có một cơ quan đại diện cao nhất của dân là Nghị viện (Quốc hội). Vì vậy, mặc dầu tình hình đất nước đang ở thế “ngàn cân treo sợi tóc”, trong 6 nhiệm vụ cấp bách lúc bấy giờ của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra một nhiệm vụ cực kỳ khó khăn là phải sớm tổ chức một Tổng tuyển cử. Người nói: “Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc TỔNG TUYỂN CỬ với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả các công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống, v.v.”⁽¹⁾. Có thể nói cuộc bầu cử đầu tiên ở nước ta đã thể hiện một trình độ dân chủ, tự do không thua kém bất cứ một quốc gia nào đã có truyền thống dân chủ.

Việc ra ứng cử trong cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên đã hoàn toàn tự do và tự nguyện, đúng như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Hễ là người muốn lo việc nước thì đều có

* PGS

** PGS, TS

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t. 4, tr. 7

quyền ứng cử”. Người cũng căn dặn cử tri: Những ai muốn làm quan cách mạng thì nhất định không nên bầu. Ngày mai không ai ép, không ai mua, toàn dân sẽ thực hiện cái quyền dân chủ của mình. Ngày 6-1-1946, cuộc Tổng tuyển cử đã được tiến hành thắng lợi trên phạm vi cả nước.

Vượt qua biết bao tình huống khó khăn, phức tạp, dưới sự cheo lái tài tình của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 2-3-1946, kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa I đã long trọng khai mạc tại Thủ đô Hà Nội. Trong bản báo cáo ngắn gọn trước Quốc hội, Người nói: “Trong cuộc toàn quốc Đại biểu này, các đảng phái đều có đại biểu, mà đại biểu không đảng phái cũng nhiều, đồng thời phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số cũng đều có đại biểu. Vì thế cho nên các đại biểu trong Quốc hội này không phải đại diện cho một đảng phái nào mà là đại biểu cho toàn thể quốc dân Việt Nam...”.

Song song với việc kiện toàn chính quyền Trung ương, bộ máy chính quyền các cấp cũng được xây dựng, dần dần được kiện toàn và củng cố về mặt pháp lý. Ngày 22-11-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 63, quy định việc tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp. Ngày 21-12-1945, Người ký Sắc lệnh số 77 quy định tổ chức chính quyền nhân dân ở các thị xã và thành phố. Các ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời được thành lập từ hội đầu khởi nghĩa và trong Cách mạng Tháng Tám, nay được chính thức thay thế bằng những cơ quan dân cử do phổ thông đầu phiếu bầu ra. Để bảo đảm quyền dân chủ thực sự của nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 64 ngày 23-11-1945 và Sắc lệnh số 223 ngày 17-11-1946 thành lập “Ban Thanh tra đặc biệt” để “giám sát tất cả các công việc của nhân viên của các ủy ban hành chính và các cơ quan của Chính phủ”, nhận đơn khiếu nại của nhân dân và thành lập một Tòa án đặc biệt để “truy tố các tội hối lộ, tham ô công quỹ”.

Ba là, xác định rõ cơ sở xã hội của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là nhân dân các dân tộc Việt Nam.

Trong khi xác định cơ sở xã hội của Nhà nước mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt chú trọng lớp trẻ, lớp thanh niên, trí thức, phụ nữ... Nói đến cơ sở xã hội của Nhà nước còn phải đặc biệt lưu ý tư tưởng đại đoàn kết dân tộc. Được ủy nhiệm của Quốc hội thành lập Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố trước Quốc hội khóa I, kỳ họp thứ 2, ngày 31-10-1946 như sau: “Chính phủ sau đây phải là một Chính phủ toàn dân đoàn kết và tập hợp nhân tài không đảng phái”. Hiến pháp năm 1946 do Người chủ trì soạn thảo, đã ghi: “Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo” (Điều 1, Hiến pháp năm 1946). Một khối đại đoàn kết dân tộc là cơ sở xã hội - sức mạnh vững chắc của Nhà nước.

Những lời dưới đây trước Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng thể hiện nhất quán toàn bộ tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về cơ sở xã hội của Nhà nước là dân tộc, là đại đoàn kết của dân tộc Việt Nam: “Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước. Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều đồng bào ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm bị chiếm, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám sát lấy giặc đặng tiêu diệt giặc, đến những công chức ở hậu phương nhịn ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc yêu thương bộ đội như con đẻ của mình. Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào kháng chiến, cho đến

những đồng bào điền chủ quyên đất ruộng cho Chính phủ... Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước”⁽²⁾. Tư tưởng đoàn kết thống nhất quốc gia - dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhất quán, như sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình Người sáng lập, xây dựng và lãnh đạo Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Bốn là, quan niệm về dân chủ. Giải quyết sự lựa chọn giữa dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp. Xử lý mối quan hệ giữa dân chủ hình thức và dân chủ thực tế.

Quan niệm về dân chủ: Tiếp thu tinh hoa văn hóa phương Đông, phương Tây, đặc biệt là tiếp thu một cách sáng tạo tư tưởng dân chủ của C. Mác, Ph. Ăng-ghen, V. I. Lê-nin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có những kiến giải về dân chủ một cách thực tế và phù hợp với hoàn cảnh nước ta, một đất nước chưa qua chủ nghĩa tư bản, phải tự đứng lên làm cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ và thiết lập nhà nước cộng hòa dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

Người đã xác lập vị trí tối cao của dân chủ và gắn liền dân chủ với độc lập, tự do, hạnh phúc của nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ chế độ dân chủ mới ở nước ta là dân chủ của số đông (công nhân, nông dân và những người lao động). Muốn có dân chủ thì “giai cấp công nhân phải từ làm chủ tư liệu sản xuất, họ phải được làm chủ việc quản lý kinh tế, làm chủ việc phân phối sản phẩm lao động”. Nước ta là một nước nông nghiệp, đại đa số dân cư sống ở nông thôn, vì vậy “bao giờ ở nông thôn, nông dân thực sự nắm chính quyền, nông dân được giải phóng thì mới là dân chủ thực sự”. Người cũng chỉ rõ người lao động trí óc cần được tự do sáng tạo và có vị trí to lớn trong sự nghiệp xây dựng chế độ mới. Phụ nữ là một lực lượng đông đảo trong dân cư (trên 50% tổng số dân) cho nên chế độ dân chủ mới cần giải phóng phụ nữ.

Giải quyết sự lựa chọn giữa dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp: Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh thì toàn bộ quyền lực, hay tất cả quyền bính đều ở và chỉ ở nhân dân mà thôi. Ở nước ta, cơ quan nhà nước ở mỗi cấp chính quyền cũng đều được giao một số quyền. Quyền của ai và ai giao? Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trả lời dứt khoát: quyền của dân và dân giao. Làm thế nào để dân giao quyền mà không mất quyền? Các cơ quan nhà nước được giao quyền mà không tiếm quyền? Đó là những vấn đề lớn nhất của loài người. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng chỉ rõ, phải có sự phân công rành mạch nhưng cự tuyệt sự phân lập - và đã khéo kết hợp hài hòa các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, quyền Trung ương và địa phương, cơ sở. Trong sự phân công ấy, mối quan tâm đặc biệt của Chủ tịch Hồ Chí Minh là phải chú ý xây dựng một nền hành pháp mạnh, rất mạnh “Thực hiện một chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân” (Lời nói đầu Hiến pháp năm 1946). Điều này là một kinh nghiệm lớn của loài người mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm nhận rõ và vận dụng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người chủ trì soạn thảo hai bản Hiến pháp năm 1946 và 1959. Hai bản Hiến pháp ấy mang rất rõ dấu ấn Chủ tịch Hồ Chí Minh và đậm nét Việt Nam. Dân chủ trực tiếp đồng thời phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở, tăng cường sự giám sát, tố cáo, khiếu nại, chất vấn của nhân dân và quy định trách nhiệm phải giải trình, giải quyết báo cáo của các cơ quan nhà nước.

Để bảo đảm cho nền dân chủ đại diện kết hợp với dân chủ trực tiếp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến cách lãnh đạo của Đảng với Nhà nước và vai trò của Mặt trận và các tổ chức xã hội; vai trò của Đảng được nêu cao và được công nhận, được tin nhiệm một cách sâu sắc, tự nguyện. Một điều

(2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr. 38

cực khó là một đảng duy nhất lãnh đạo, duy nhất cầm quyền nhưng đảng không cai trị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm được và làm một cách thiên tài: cầm quyền mà không cai trị và rất biết tôn trọng Nhà nước (mặc dầu trong hai bản Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 đều không ghi “Đảng lãnh đạo Nhà nước”).

Xử lý mối quan hệ giữa dân chủ hình thức và dân chủ thực tế: Nền dân chủ phương Tây có nhiều điểm tiến bộ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp thu một số điều tiến bộ quan trọng trong các tuyên ngôn của họ vào Tuyên ngôn độc lập của ta.

Qua mấy thế kỷ của nền dân chủ phương Tây, người ta mới đi tới chỗ nhìn nhận toàn bộ các quyền mà nhà nước phải bảo đảm cho công dân là ba loại quyền: quyền chính trị, quyền kinh tế và quyền xã hội. Có học giả lại chia quyền đó thành hai loại: *Thứ nhất*, những quyền tự do; *Thứ hai*, những trái quyền, quyền đòi hỏi.

Quyền tự do là các quyền chính trị và một phần những quyền kinh tế. Quyền đòi hỏi là những quyền người dân đòi hỏi. Dân có quyền đòi hỏi nhà nước về quyền có công ăn việc làm để có thu nhập, có sự bảo đảm trước những tai họa có thể xảy ra trong cuộc sống xã hội, như tai nạn lao động, bệnh tật, bảo hiểm xã hội khi tuổi già, khi về hưu,... đó không phải là những quyền tự do mà là những quyền được đòi hỏi ở xã hội, ở nhà nước.

Những quyền ấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt ra từ đầu và khá đầy đủ ngay từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập.

Năm là, phạm vi hoạt động của Nhà nước.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà nước quản lý cả chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại... Nhà nước, các tổ chức xã hội,... đều phải ưu tiên cho việc chống trả quân thù xâm lược, để dành độc lập thống nhất toàn vẹn non sông.

Trong từng lĩnh vực Nhà nước can thiệp với độ nông sâu khác nhau. Ví dụ, trong lĩnh vực kinh tế, Nhà nước làm với một độ sâu vừa phải, còn chủ yếu là tạo điều kiện để cho người dân làm, là phát huy sáng kiến và lòng hăng hái, dám nghĩ, dám làm và làm có hiệu quả của các tầng lớp dân cư. Có thể đồng tình với ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, trong việc giải quyết mối quan hệ giữa Nhà nước với xã hội và cá nhân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát huy được truyền thống cộng đồng - một đặc điểm của Việt Nam, đồng thời Người cũng rất chú trọng vận dụng thành quả về cá nhân của phương Tây. Coi trọng cá nhân và cộng đồng, phát huy cá nhân để phát huy cộng đồng, đề cao “nâng cao dân chúng”, để cộng đồng và cá nhân cùng tiến bước tới “đài vinh quang”.

Sáu là, đặt cơ sở vững chắc cho việc xây dựng Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giải thích: “Một xã hội không thể sống một ngày không có pháp luật” và ngay sau Tổng tuyển cử năm 1946, Quốc hội được thành lập đã thông qua bản Hiến pháp năm 1946 do Người chủ trì soạn thảo, đặt cơ sở pháp lý cho việc xây dựng Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Tư tưởng pháp quyền của Chủ tịch Hồ Chí Minh còn thể hiện rõ trong các quy định tổ chức bộ máy nhà nước, trong hoạt động của Đảng cũng như hoạt động hành chính ngay từ buổi đầu dựng nước. Từ nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu Chính phủ, lãnh tụ của Đảng, các đoàn thể, đến mọi đảng viên, cán bộ, nhân viên nhà nước, tướng lĩnh, sĩ quan và binh sĩ trong các lực lượng vũ trang... đều phải tuân thủ pháp luật, không ai được đứng trên hay đứng ngoài pháp luật (Để hiểu rõ thêm xin đọc lại mấy bức công thư sau đây của Người: *Thư gửi các đồng chí tình nhà*, ngày 17-9-1945; *Thư gửi UBND các kỳ, tỉnh, huyện và làng*, ngày 17-10-1945; *Thư gửi*

các đồng chí Bắc bộ, ngày 01-03-1947; Thư gửi các đồng chí Trung bộ 1947).

Với các cơ quan tư pháp, Người chỉ rõ phải “phụng công thủ pháp, chí công vô tư”. Tư pháp phải bảo vệ pháp luật, bảo vệ nhân dân, vì thế Người đòi hỏi bất kỳ ai đều phải tuân thủ pháp luật mà không một ai vi phạm pháp luật lại không bị nghiêm trị một cách công minh.

Tư tưởng pháp quyền của Chủ tịch Hồ Chí Minh rất nghiêm khắc nhưng thấm đượm tính nhân văn sâu sắc, mang tính “trị bệnh cứu người” với phương châm “lý lẽ phân minh, nghĩa tình đầy đủ”.

Hai mươi bốn năm làm Chủ tịch nước, Hồ Chí Minh đã dốc toàn bộ trí tuệ, tinh thần và sức lực vào lãnh đạo 2 cuộc chiến tranh gay go, khốc liệt, Người cũng đã trực tiếp chỉ đạo xây dựng 2 bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta, xây dựng 16 đạo luật, ký trên 1.300 sắc lệnh và văn bản luật. Đó là nền tảng vô cùng vững chắc cho việc xây dựng Nhà nước pháp quyền của chúng ta ngày nay (mặc dầu sinh thời Người không nhắc tới khái niệm “Nhà nước pháp quyền”).

Bây là, thiết kế cơ cấu tổ chức hoạt động của Nhà nước.

Cơ cấu tổ chức bộ máy của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã chính thức được xác lập trong bản Hiến pháp năm 1946. Nghị viện nhân dân được Hiến pháp quy định là cơ quan quyền lực cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và là cơ quan lập pháp. Quyền lực tối cao là quyền lập pháp thuộc Nghị viện nhân dân; nhưng khi Nghị viện không họp, Ban Thường vụ có quyền biểu quyết những dự án, sắc luật của Chính phủ. Những sắc luật đó phải đem trình Nghị viện vào các phiên họp gần nhất để Nghị viện phê chuẩn hoặc phế bỏ. Chính phủ là cơ quan hành pháp cao nhất của toàn quốc. Đến Hiến pháp năm 1959 có một số thay đổi: “Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng

hòa, là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp, nhưng Ủy ban Thường vụ Quốc hội lại có quyền ra pháp lệnh (Điều 53). Chủ tịch nước “khi xét thấy cần thiết có quyền tham dự và chủ tọa các phiên họp của Hội đồng Chính phủ”(Điều 66). “Hội đồng Chính phủ là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, và là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”(Điều 71).

Về quyền tư pháp, Hiến pháp năm 1946 nêu rõ: “Trong khi xét xử, các viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp” (Điều 69). Quyền tư pháp đã có sự độc lập với quyền lập pháp và hành pháp và đã được xác định trong Hiến pháp năm 1959: “Khi xét xử, tòa án có quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”(Điều 100).

Tám là, giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa các cơ quan thực thi quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Là người chủ trì xây dựng bản Hiến pháp đầu tiên (Hiến pháp năm 1946) Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giải quyết và thực thi có hiệu quả mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp trong bộ máy nhà nước của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhất quán trong tư duy và hành động: Quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân công. Người kịch liệt phản đối quan niệm quyền lực nhà nước tập trung trong tay một người hay một cơ quan. Người rất chủ động ngăn ngừa các cơ quan nhà nước, các cán bộ phụ trách từ Chủ tịch nước đến chủ tịch xã có thói xấu tự coi mình như “một ông vua con” để độc đoán, chuyên quyền.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng không áp dụng mô hình phân công cứng nhắc giữa 3 nhánh quyền lực, không tạo ra sự phân lập giữa các quyền theo kiểu quyền lực đối chọi với quyền lực. Người quan niệm quyền lực

nhà nước là thống nhất. Nó thống nhất ở chủ quyền nhân dân. Một nhân dân, một dân tộc Việt Nam thống nhất đều có chung một lợi ích là giành và giữ vững chủ quyền quốc gia và cùng nhau xây dựng, phát triển đất nước. Sự thống nhất quyền lực ấy được thực hiện chủ yếu theo một chế độ mà Chủ tịch Hồ Chí Minh gọi là “Ủy thác quyền lực” tức nhân dân ủy thác quyền lực của mình cho những đại biểu, đại diện ưu tú do chính nhân dân thực hiện quyền phổ thông đầu phiếu, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Cơ quan đại biểu được nhân dân cả nước ủy thác là Nghị viện nhân dân (Hiến pháp năm 1946), là Quốc hội (Hiến pháp năm 1959...).

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo, chỉ đạo và thực thi nhất quán quan điểm quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân công (hiến định) giữa các cơ quan thực thi quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Sự phân công này không có sự cứng nhắc dẫn tới phân lập, quyền lực đối trọng với quyền lực mà ngược lại có sự phối hợp “ăn khớp” (chữ dùng của Chủ tịch Hồ Chí Minh). Cơ quan lập pháp có quyền giám sát tối cao đối với các hoạt động hành chính. Cơ quan hành chính thực thi quyền hành pháp và chịu trách nhiệm trước cơ quan lập pháp. Người đứng đầu Chính phủ có quyền đề nghị những dự án luật ra trước Nghị viện; trong trường hợp Nghị viện không hợp thì đề nghị những dự án luật ra trước Ủy ban Thường vụ Nghị viện. Chính phủ và các bộ trưởng phải chịu trách nhiệm trước Nghị viện. Bộ trưởng nào không được Nghị viện tín nhiệm thì phải từ chức. Các bộ trưởng phải trả lời chất vấn của Nghị viện hoặc Ban Thường vụ Nghị viện.

Với cơ quan tư pháp, trong xét xử hoàn toàn độc lập, các viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, nhưng không phải là sự “độc lập tuyệt đối”, trong một số trường hợp cần có sự phối hợp và có sự quy định quyền hạn để bảo vệ pháp luật. Ví dụ “mỗi khi truy tố

Chủ tịch, Phó Chủ tịch hay một nhân viên Nội các về tội phản quốc, Nghị viện sẽ lập thành một tòa án đặc biệt để xét xử”. “Việc bắt bớ và truy tố trước tòa án một nhân viên Nội các về thường tội phải có sự ưng chuẩn của Hội đồng Chính phủ” (Điều 51, Hiến pháp năm 1946).

Để thống nhất các hoạt động hành chính trong cả nước, bảo đảm Chính phủ là “cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc” (Điều 43, Hiến pháp năm 1946). Vì thế, Điều 64 chương VI (Hiến pháp năm 1946) đã quy định: “Các viên thẩm phán đều do Chính phủ bổ nhiệm”. Sự phối hợp ăn khớp trong các cơ quan nhà nước là để cho Nhà nước (nói chung), đặc biệt là cơ quan hành chính (nói riêng) phải toàn tâm, toàn ý phục vụ nhân dân, lấy nhân dân làm mục tiêu hành động, làm tâm điểm của sự phối hợp, lấy nhân dân để giám sát mọi hoạt động của Chính phủ. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan thực thi các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp là để cho mọi người, trước hết là hệ thống các cơ quan hành chính, “phải hiểu rằng, các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp Nhật”⁽³⁾; là để “Toàn cả nhân dân và Chính phủ nhất trí”⁽⁴⁾. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa “là một Chính phủ chú trọng thực tế và sẽ nỗ lực làm việc”⁽⁵⁾ và “cố gắng làm theo đúng ba chính sách: Dân sinh, Dân quyền và Dân tộc”⁽⁶⁾.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước kiểu mới - Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, vẫn còn nguyên giá trị trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân ở nước ta hiện nay. □

(3), (4), (5), (6) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr. 64 - 65, 492, 481, 491